MỞ TỆP NÀY TRƯỚC KHI ÔN

Ôn thi 7:15 ngày 30/11/2026 • Việt bên trái, Anh bên phải

1. Chọn ý kiến trong 30 giây

Tiếng Việt	English to write
Bước 1: Đã có bằng chứng biết sai, hay chưa đủ bằng chứng để biết? **Bước 2:** Sai/ảnh hưởng có thể có có trọng yếu không? **Bước 3:** Có lan tỏa không?	**Identify the nature → materiality → pervasiveness.**
Không có sai trọng yếu; bằng chứng đủ.	**Unmodified:** "Sufficient appropriate audit evidence has been obtained and the financial statements are free from material misstatement."
Đã biết sai; material, không pervasive.	**Qualified:** "The uncorrected misstatement is material but not pervasive."
Đã biết sai; material và pervasive.	**Adverse:** "The uncorrected misstatement is material and pervasive."
Thiếu evidence; possible effects material, không pervasive.	**Qualified:** "Sufficient appropriate evidence cannot be obtained, and the possible effects are material but not pervasive."
Thiếu evidence; possible effects material và pervasive.	**Disclaimer:** "The auditor cannot obtain sufficient appropriate evidence and the possible effects could be material and pervasive."
Không sửa ≠ mặc định disclaimer. Số lớn ≠ tự động pervasive. Một khoản sai có thể ảnh hưởng nhiều dòng BCTC mà vẫn chưa pervasive.	**Pervasive:** not confined to specific items; or a substantial proportion of the statements; or disclosure fundamental to users' understanding.

2. Dự phòng và bốn case cô giao

Tiếng Việt	English to write
Nghĩa vụ hiện tại + probable dòng tiền ra + ước tính đáng tin cậy → ghi dự phòng. Probable = khả năng xảy ra cao hơn không xảy ra.	"Recognise a provision because there is a present obligation, an outflow is probable and a reliable estimate can be made."
Có thể thua nhưng chưa probable → thường chỉ thuyết minh; remote → thường không ghi/không note. Không ước tính được phải nêu rõ trong notes.	"The outflow is possible but not probable; disclose a contingent liability."
TVI 450 tỷ / materiality 40 tỷ: không kiểm được opening balance, potential effects material/pervasive.	**Disclaimer:** insufficient evidence about opening receivable; possible effects material and pervasive.
HPC 35 tỷ / materiality 25 tỷ: đã biết vốn hóa sai, refused restatement; material/not pervasive.	**Qualified:** identified, uncorrected opening-balance misstatement. A prior-year clean opinion does not guarantee correct opening balances.
TAP 1,8 → 2,5 triệu: thiếu **0,7 triệu**; materiality **1,5 triệu**. Theo giả định chỉ sai này, không yếu tố định tính: có thể **unmodified**, không tự qualified.	"Increase the provision by USD 0.7m. The uncorrected difference is below materiality; an unmodified opinion may remain appropriate after considering aggregate and qualitative effects."
GES kiện 10 triệu: possible → contingent liability; phải note bất định và không ước tính được. Câu 6 tự gọi là scope limitation: theo giả định đó → disclaimer nếu possible effects material/pervasive. Nếu KTV đủ evidence biết notes bị bỏ → adverse do omission material/pervasive.	"Under the stated scope-limitation assumption: disclaimer. For an established material and pervasive omission of required disclosures: adverse." **Uncertainty about the outcome alone is not insufficient audit evidence.**
24-24: contingency là nghĩa vụ bất định từ sự kiện đã có; commitment là cam kết tương lai. Nhớ ba nhóm thủ tục: **biên bản–phí luật sư–ngân hàng / BGĐ–luật sư–thuế / mua–bán–thuê**.	**24-24:** distinguish contingencies from commitments. Ordinary audit: minutes/legal fees/banks. Targeted contingencies: management/lawyers/tax. Commitments: purchases/sales/leases.

3. Subsequent events — dạng Arens 24-27

Tiếng Việt	English to write
Điều kiện đã có cuối năm; sự kiện sau kỳ xác nhận → adjust. Ví dụ kiện có từ năm cũ rồi dàn xếp sau kỳ; khách đã không trả từ lâu rồi phá sản.	"This is an **adjusting event** because it provides evidence of a condition existing at the reporting date."
Điều kiện mới sau cuối năm → không adjust, disclose nếu material. Ví dụ khách phá sản do phán quyết bất ngờ mới sau năm.	"This is a **non-adjusting event**. Disclose its nature and estimated financial effect if material."
Đã phát hành rồi mới phát hiện thông tin chứng minh BCTC cũ sai trọng yếu → xem xét recall/revision. Kết quả xấu sau phát hành không tự chứng minh ước tính cũ sai.	"Request revision if the newly discovered facts show that the issued statements were materially misstated."
24-27: cuối kỳ 30/6; fieldwork 19/8; filed 6/9. Dãy hành động **a3 – b4 – c1 – d1 – e4 – f2 – g2 – h2**. 1 adjust; 2 disclose; 3 recall/revise; 4 no action.	**a:** old impairment, found after issue. **b:** new bankruptcy after issue. **c:** long nonpayment. **d:** settlement of old lawsuit. **e:** later outcome, original estimate assumed reasonable. **f/g:** material claims, recognition criteria not established. **h:** new post-year-end cause.

4. Related parties — nhìn rủi ro rồi chọn assertion

Tiếng Việt	English to write
Không thu được khoản vay → phải thu cao, allowance thấp; **valuation**.	"The loan may be overstated and the impairment allowance understated. Inspect subsequent repayments and assess borrower cash-flow forecasts."
Giao dịch với người nhà CEO chưa ghi chú → **completeness/presentation and disclosure**.	"Related-party disclosures may be incomplete. Inspect ownership records and reconcile identified relationships, transactions and balances to the notes."
Tài sản đứng tên cá nhân → **rights and obligations**; dịch vụ offshore không có thật → **occurrence** của expense.	"Inspect title deeds and contracts to establish rights. Inspect contracts and actual deliverables to verify that the advisory service occurred."
Bốn hướng thủ tục ACR: **lần theo tiền/người hưởng – hợp đồng/quyền/phê duyệt – thu hồi/impairment – giao dịch bất thường/notes**. Phê duyệt sau kỳ không tự chứng minh giao dịch hợp pháp/thu được.	"Trace bank payments to ultimate recipients; inspect contracts and approvals; verify recoverability; investigate unusual transactions and test disclosures."

5. Going concern — học đúng bốn kết quả

Tiếng Việt	English to write
Cơ sở phù hợp; uncertainty trọng yếu; notes đủ.	**Unmodified + Material Uncertainty Related to Going Concern section.**
Notes thiếu → sai đã biết.	**Qualified or adverse**, depending on materiality and pervasiveness.
Cơ sở going concern không phù hợp nhưng vẫn dùng.	**Adverse opinion.**
Không có đủ evidence để đánh giá.	**Qualified/disclaimer**, depending on the possible effects.
Thủ tục phải có chứng cứ: kiểm forecast, hợp đồng vay/covenant, xác nhận refinancing, cash sau kỳ, tính khả thi hỗ trợ.	"Evaluate cash-flow assumptions and confirm financing arrangements; inspect debt covenants and subsequent cash flows."

6. Ôn rộng các chương đã học

Tiếng Việt	English to write
AR = IR × CR × DR. RMM tăng, AR mục tiêu giữ → DR giảm, evidence mạnh hơn.	"Higher assessed RMM requires lower detection risk and more persuasive audit evidence."
Performance materiality thấp hơn overall để xử lý cộng gộp sai chưa phát hiện/chưa sửa. Xét materiality cả số tiền và bản chất.	"Performance materiality is set below overall materiality to address aggregation risk."
9-31 York Bank: migration lỗi; thiếu nhân sự/credit monitoring; áp lực lợi nhuận/vốn → rủi ro toàn BCTC. Loans/lãi sai: accuracy/completeness; allowance thấp: valuation.	"Reconcile migrated loan data to original contracts, recalculate interest and evaluate impairment using credit files and subsequent repayments."
9-32: 2 dự án xây dựng lớn/phức tạp; 3 đẩy doanh thu cuối năm; 5 impairment goodwill; 7 Bitcoin lớn/biến động → nhóm significant rõ nhất. 1 tuổi nợ, 4 cạnh tranh, 6 tồn kho ứ vẫn có risk; không tự significant.	"Significant risks require special audit consideration. Link each risk to an account, assertion and targeted procedure."
5 principles: trung thực, khách quan, năng lực/thận trọng, bảo mật, tư cách nghề nghiệp. **5 threats:** lợi ích riêng, tự kiểm tra, bênh khách, thân quen, bị gây áp lực.	**Integrity; objectivity; professional competence and due care; confidentiality; professional behaviour. Self-interest; self-review; advocacy; familiarity; intimidation.**
John/KS: bạn thân + client lớn → familiarity/self-interest. David/bonus: self-interest/intimidation; ghi hàng trả lại đúng kỳ. Khung đạo đức: identify → evaluate → address.	"Identify the threat and affected principle, corroborate the facts, refuse misleading treatment and escalate appropriately."
BGĐ phòng/chống fraud và lập BCTC. KTV reasonable assurance không sai trọng yếu do fraud/error. Skepticism = hỏi, cảnh giác, đánh giá chứng cứ.	"The auditor obtains reasonable, not absolute, assurance and maintains professional skepticism."
ISA 300 strategy: scope/timing/direction; plan: nature/timing/extent. ISA 315 đánh giá risk; ISA 330 phản ứng; ISA 320 materiality; ISA 450 sai chưa sửa; ISA 705 opinion.	**Risk assessment:** inquiry, analytical procedures, observation/inspection. **Substantive:** tests of details + substantive analytical procedures.

7. Viết một câu trả lời đủ ý

Tiếng Việt	English template
Vấn đề → xử lý kế toán/sai bao nhiêu → thủ tục → ý kiến nếu không sửa. Chỉ viết các phần câu hỏi yêu cầu.	"The provision is understated by USD X million. It should be increased because [rule and facts]. Inspect [specific evidence] to assess [purpose/assertion]. If management refuses correction, a qualified opinion is appropriate because the misstatement is material but not pervasive."
Thuộc công thức procedure: **động từ + tài liệu cụ thể + mục đích**. Đừng chỉ viết "inspect documents".	"Inspect **bank statements for subsequent repayments** to assess **the recoverability of the loan**."

8. Học lúc 4h hoặc 5h như thế nào?

Tiếng Việt	English study goal
Nếu dậy **4h**: 20 phút học bản này; 35 phút bốn case; 25 phút 24-27/related parties; 20 phút risk/ethics; 25 phút đề luyện + sửa. Dừng đúng giờ cần chuẩn bị/di chuyển, có thể bỏ bớt block cuối.	Prioritise the assigned cases, then practise writing short justified English answers.
Nếu dậy **5h**: 15 phút bản này; 25 phút bốn case + 24-27; 15 phút related parties/going concern; 10 phút risk/ethics; thời gian còn lại viết 3–4 câu mẫu. Chừa đủ thời gian đến nơi trước 7:15.	Recall first; practise a few answers. Use the full guide only to resolve points you cannot explain.
Trong bản đầy đủ: phần **4** = bốn case; **5–6** = Arens24; **7–8** = related parties/going concern/opening; **9–10** = các chương khác; **11–12** = đề luyện/đáp án.	This is a study priority based on assigned work and the syllabus, not a guarantee of the actual exam questions.

Nguồn: LMS đã kiểm tra trực tiếp ngày 30/11/2026, sách Arens trên Pearson, hai PDF case và handout trong thư mục D. Bản đầy đủ ghi các nguồn và phân tích chi tiết điểm mâu thuẫn ở Case 4.